

Số: 146/2026/QĐST-HNGĐ

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 4 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - ĐÀ NẴNG**

Căn cứ Điều 212 và Điều 213 và khoản 4 Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 85/2025/QH15;

Căn cứ Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 116, Điều 117 và Điều 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình số 52/2014/QH13;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc Hôn nhân và gia đình thụ lý số 205/2026/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2026 của người yêu cầu:

- Ông **Trần Bá S**, sinh năm 1993; Căn cước công dân số: 030093002428 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 06/7/2022; Nơi ĐKKHKT: **Xã C, huyện B, tỉnh Hải Dương (cũ), nay là xã B, thành phố Hải Phòng**; Địa chỉ: **Xóm A, thôn Ô, xã B, thành phố Hải Phòng**.

- Bà **Lê Thị P**, sinh năm 1985; Căn cước công dân số: 001185041668 do **Bộ C** cấp ngày 09/10/2025; Nơi ĐKKHKT: **Số D đường T, phường H, thành phố Hà Nội**; Địa chỉ: **Số B đường K, tổ E, phường T, thành phố Đà Nẵng**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông **Trần Bá S** và bà **Lê Thị P** kết hôn với nhau vào năm 2022, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Y, quận H, thành phố Hà Nội (cũ), nay là Ủy ban nhân dân phường H, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận kết hôn số 36/2022, đăng ký ngày 05/12/2022. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện.

Sau khi kết hôn, vợ chồng ông **Trần Bá S** và bà **Lê Thị P** chung sống tại địa chỉ: **Số C đường K, tổ E, phường T, thành phố Đà Nẵng**. Trong quá trình chung sống đến năm 2025 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Tại phiên hòa giải, ông **Trần Bá S** và bà **Lê Thị P** đều xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể khắc phục, không thể tiếp tục chung sống với nhau, vợ chồng không còn tình cảm nên yêu cầu Tòa án công nhận việc thuận tình ly hôn. Xét yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn của ông **Trần Bá S** và bà **Lê Thị P** là hoàn toàn tự nguyện, do đó cần căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình số 52/2014/QH13 công nhận sự thỏa thuận thuận tình ly hôn của ông **Trần Bá S** và bà **Lê Thị P**.

[2] *Về con chung*: Ông **Trần Bá S** và bà **Lê Thị P** xác nhận vợ chồng có 01 con chung và thống nhất thỏa thuận nuôi con như sau: Giao con chung tên **Trần Thị Hồng A**, sinh ngày 17/12/2022 cho bà **Lê Thị P** trực tiếp nuôi dưỡng; ông **Trần Bá S** phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 2.000.000 đồng (*hai triệu đồng*), cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 5 năm 2026 và vào ngày 15 hàng tháng.

Xét thỏa thuận về việc nuôi con chung sau khi ly hôn của ông **Trần Bá S** và bà **Lê Thị P** là tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình số 52/2014/QH13 nên cần chấp nhận.

[3] *Về quan hệ tài sản chung*: Ông **Trần Bá S** và bà **Lê Thị P** xác định không có.

[4] *Về nợ chung*: Ông **Trần Bá S** và bà **Lê Thị P** xác định không có.

[5] *Lệ phí yêu cầu giải quyết việc hôn nhân gia đình*: 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) ông **Trần Bá S** và bà **Lê Thị P** mỗi người phải chịu một nửa là 150.000 đồng (*một trăm năm mươi nghìn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tại biên lai thu số 0002861 ngày 27 tháng 03 năm 2026 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Ông **Trần Bá S** và bà **Lê Thị P** đã nộp đủ lệ phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[5] Việc thuận tình ly hôn của các đương sự được ghi trong Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành lập ngày 03 tháng 04 năm 2026 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Ông **Trần Bá S** và bà **Lê Thị P** thống nhất thuận tình ly hôn.

(*Giấy chứng nhận kết hôn số 36/2022, đăng ký ngày 05/12/2022 tại Ủy ban nhân dân phường Y, quận H, thành phố Hà Nội (cũ), nay là Ủy ban nhân dân phường H, thành phố Hà Nội*).

[2] *Về con chung*: Ông **Trần Bá S** và bà **Lê Thị P** xác nhận vợ chồng có 01 con chung và thống nhất thỏa thuận nuôi con như sau: Giao con chung tên **Trần Thị Hồng A**, sinh ngày 17/12/2022 cho bà **Lê Thị P** trực tiếp nuôi dưỡng; ông **Trần Bá S** phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 2.000.000 đồng (*hai triệu đồng*), cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 5 năm 2026 và vào ngày 15 hàng tháng.

Cả hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung. Bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, bên trực tiếp nuôi con không được quyền ngăn cản. Khi cần thiết có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết về thay đổi người trực tiếp nuôi con chung cũng như việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Kể từ ngày bà **Lê Thị P** có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông **Trần Bá S** không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con như đã thỏa thuận thì ông **Trần Bá**

S phải trả khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13.

- Về quan hệ tài sản chung: Ông **Trần Bá S** và bà **Lê Thị P** xác định không có.

- Về nợ chung: Ông **Trần Bá S** và bà **Lê Thị P** xác định không có.

2. Lệ phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) ông **Trần Bá S** và bà **Lê Thị P** mỗi người phải chịu một nửa là 150.000 đồng (một trăm năm mươi ngàn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) đã nộp tại biên lai thu số 0002861 ngày 27 tháng 03 năm 2026 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Ông **Trần Bá S** và bà **Lê Thị P** đã nộp đủ lệ phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2014/QH13 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2014/QH13; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2014/QH13.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND khu vực 3 – Đà Nẵng;
- UBND phường Hà Đông, TP. Hà Nội;
- THADS TP. Đà Nẵng;
- Phòng THADS khu vực 3 - Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ việc HNGĐ.

THẨM PHÁN

Ngô Thị Kiều Trang